



mì cì

幂次

noun · exponent; power (in math)

Example Sentence

zài shù xué zhōng mì cì biǎo shì yí gè shù zì chéng de cì shù
在数学中，幂次表示一个数自乘的次数。

In mathematics, the exponent indicates the number of times a number is multiplied by itself.

Trace each character, then write the word on your own.

幂	幂	幂	幂	幂	幂	幂	幂	幂	幂	幂
幂	幂	幂	幂							

次	次	次	次	次	次	次	次	次		
